



MY NEW SCHOOL



PART I: THEORY

I. VOCABULARY

English	Word class	Pronunciation	Vietnamese
bicycle	n	/ˈbaɪsɪkl/	xe đạp
bin	n	/bɪn/	thùng rác
bookcase	n	/ˈbʊkkeɪs/	kệ sách
calculator	n	/ˈkælkjuleɪtə(r)/	máy tính
clock	n	/klɒk/	đồng hồ (treo tường)
coloured pencils	n	/ˈkɒləd ˈpenslz/	bút chì màu
compass	n	/ˈkʌmpəs/	com pa
computer	n	/kəmˈpjʊ:tə(r)/	máy vi tính
desk	n	/desk/	bàn học
dictionary	n	/ˈdɪkʃənəri/	từ điển
English	n	/ˈɪŋɡlɪʃ/	môn tiếng Anh
exercise	n	/ˈeksəsaɪz/	bài tập
football	n	/ˈfʊtbɔ:l/	bóng đá
globe	n	/ɡləʊb/	quả cầu, địa cầu
glue	n	/ɡlu:/	keo dán
History	n	/ˈhɪstri/	môn Lịch sử
homework	n	/ˈhəʊmwɜ:k/	bài tập về nhà
judo	n	/ˈdʒu:dəʊ/	võ judo
lesson	n	/ˈlesn/	tiết học
lunch box	n	/lʌntʃ bɒks/	hộp đựng đồ ăn trưa